

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị, khóa XI về “*phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn*”

Thực hiện Công văn số 167-CV/BTGTW ngày 18/3/2021 của Ban Tuyên giáo Trung ương về tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị khóa XI “*về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn*” (*sau đây viết tắt là Chỉ thị 10*), Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi kính báo cáo như sau:

I. Đặc điểm tình hình

Tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên 5.152,49km²; dân số khoảng 1,3 triệu người (*trong đó, dân tộc thiểu số Hrê, Cor, Ca Dong là 187.887 người, chiếm 14,81%*); có 05 huyện miền núi, 05 huyện đồng bằng, 01 thành phố, 01 thị xã và 01 huyện đảo; 173 xã, phường, thị trấn.

Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong những năm qua, tỉnh Quảng Ngãi đặc biệt quan tâm phát triển giáo dục và đào tạo. Chất lượng giáo dục và đào tạo có chuyển biến tích cực, đạt được nhiều kết quả quan trọng. Chất lượng giáo dục ở từng cấp học, bậc học được nâng lên. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo được quan tâm đào tạo. Hệ thống trường các cấp học được rà soát, sắp xếp, kiện toàn. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư. Đa dạng hóa các nguồn vốn để tập trung đầu tư, phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh nhà. Việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông có chuyển biến tích cực. Số trường đạt chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 42,92% trường mầm non, 78,48% trường tiểu học, 86,36% trường trung học cơ sở, 63,16% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông bình quân hàng năm đạt xấp xỉ 90%.

II. Quá trình triển khai thực hiện Chỉ thị 10**1. Công tác quán triệt, tuyên truyền**

Sau khi Bộ Chính trị khóa XI ban hành Chỉ thị 10, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã tổ chức Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng quán triệt, phổ biến nội

dung Chỉ thị 10 cho cán bộ chủ chốt của tỉnh; đồng thời, ban hành văn bản chỉ đạo các cấp ủy đảng trực thuộc, địa phương, đơn vị triển khai quán triệt, thực hiện. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy hướng dẫn việc nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị 10. Các cấp ủy từ tỉnh đến cơ sở và ngành giáo dục và đào tạo đã xây dựng kế hoạch và tổ chức nghiên cứu, quán triệt, phổ biến nội dung Chỉ thị 10 đến cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên. Kết quả có 95% cán bộ, đảng viên tham gia học tập, quán triệt; trong đó, có 100% cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên được quán triệt nội dung Chỉ thị 10.

Ngoài ra, Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tỉnh đã tổ chức nhiều lớp cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tham gia học tập và phổ biến đến từng hộ gia đình có con em trong diện phổ cập. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở tổ chức lồng ghép tuyên truyền, phổ biến Chỉ thị đến đoàn viên, hội viên và nhân dân thông qua các buổi sinh hoạt. Các cơ quan truyền thông, báo chí của tỉnh đã đưa nhiều tin, bài, phóng sự về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 10.

Qua học tập, quán triệt, phổ biến, tuyên truyền Chỉ thị 10, nhận thức và tinh thần trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, của ngành giáo dục và đào tạo, các ngành liên quan từ tỉnh đến cơ sở, của cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và Nhân dân về công tác phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi (*sau đây viết tắt là PCGDMNTNT*), củng cố kết quả phổ cập giáo dục (*sau đây viết tắt là PCGD*) tiểu học (*sau đây viết tắt là TH*) và trung học cơ sở (*sau đây viết tắt là THCS*), tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và xóa mù chữ (*sau đây viết tắt là XMC*) cho người lớn được nâng lên. Qua đó, nhiều cơ chế, chế độ, chính sách được triển khai thực hiện, cơ sở vật chất trường học được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động dạy và học trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Công tác thể chế hóa Chỉ thị 10

Để triển khai thực hiện Chỉ thị 10, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Công văn số 767-CV/TU ngày 30/12/2011 chỉ đạo các cấp ủy đảng trực thuộc, địa phương, đơn vị triển khai quán triệt, thực hiện Chỉ thị 10; Hội đồng nhân dân tỉnh đã lồng ghép, thể chế hóa thành 09 nghị quyết thường kỳ và nghị quyết chuyên đề; đồng thời đưa từng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chỉ thị 10 vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (*sau đây viết tắt là HĐND*) tỉnh làm cơ sở chỉ đạo triển khai thực hiện, đầu tư cho giáo dục; Ủy ban nhân dân (*sau đây viết tắt là UBND*) tỉnh đã xây dựng ban hành 06 quyết định, 01 kế hoạch và nhiều văn bản triển khai thực hiện Chỉ thị 10 (*Phụ lục 1 gửi kèm theo*).

Các cấp ủy, chính quyền và ngành giáo dục và đào tạo, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở đã ban hành chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Chỉ thị 10 và nhiều văn bản khác để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục tại địa phương mình.

3. Hoạt động kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị 10 đã được các cấp ủy thực hiện thường xuyên, nghiêm túc, thông qua việc lồng ghép vào chương trình kiểm tra, giám sát hàng năm của cấp ủy cùng cấp.

Trong 10 năm qua, Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy trực tiếp kiểm tra, giám sát đối với 02 đồng chí Tỉnh ủy viên (trong đó có 01 đồng chí là Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo) và 02 đồng chí Bí thư Huyện ủy, cùng tập thể lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Thường vụ Huyện ủy Sơn Tịnh và Sơn Hà. Tổ chức khảo sát tình hình thực hiện Chỉ thị 10 ở 02 huyện; 02 xã, thị trấn và Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

HDND tỉnh đã tổ chức giám sát việc thực hiện các nội dung của Chỉ thị 10 đối với Sở Giáo dục và Đào tạo, các địa phương. Cấp ủy, chính quyền các địa phương đã chỉ đạo, đôn đốc các ban, ngành chức năng liên quan phối hợp với phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị xã, thành phố, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện công tác PCGDMMTNT, PCGD TH, PCGD THCS và XMC trên địa bàn¹. Qua đó, chỉ đạo tháo gỡ, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Chỉ thị 10.

III. Kết quả thực hiện 09 nhiệm vụ và giải pháp trong Chỉ thị 10

1. Nhiệm vụ và giải pháp thứ nhất: Bổ sung, hoàn thiện chính sách, bảo đảm các điều kiện cần thiết hỗ trợ bậc mầm non phát triển bền vững; nâng dần tỷ lệ huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi được học mẫu giáo, thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày; hoàn thành mục tiêu PCGDMNTNT vào năm 2015.

1.1. Kết quả đạt được

1.1.1. Việc củng cố, mở rộng mạng lưới trường lớp mầm non

Việc mở rộng, củng cố trường lớp luôn được tỉnh quan tâm chỉ đạo thường xuyên. Số trường mầm non, mẫu giáo, lớp mẫu giáo 5 tuổi được mở rộng khắp các địa bàn (173/173 xã, phường, thị trấn), tạo điều kiện cho trẻ em 5 tuổi đến trường. Toàn tỉnh hiện có 209 trường mầm non, trong đó có 188 trường công lập, 21 trường tư thục; với tổng số 2.134 nhóm/lớp trong các cơ sở giáo dục mầm non, tăng 300 nhóm/lớp so với năm 2011². Ngoài ra, còn có 189 cơ sở tư thục độc lập được cấp phép hoạt động trên địa bàn tỉnh.

1.1.2. Về cơ sở vật chất

Từ đầu năm 2011 đến nay, hầu hết các trường mẫu giáo, mầm non trên địa bàn tỉnh được đầu tư, xây dựng, sửa chữa và nâng cấp, đảm bảo đủ điều kiện phục vụ công tác dạy và học. Kết quả, đến hết năm 2020, toàn tỉnh đã đầu tư

¹ Huyện Sơn Tịnh: Tổ chức 10 đoàn kiểm tra.

² Trong đó: có 440 nhóm trẻ (tăng 200 nhóm), có 1.694 lớp mẫu giáo (tăng 100 lớp); riêng mẫu giáo 5 tuổi có 766 lớp (giảm 367 lớp ghép).

12.470 tỷ đồng (từ các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, Chương trình mục tiêu, Chương trình 30a, Chương trình xây dựng nông thôn mới; Đề án PCGDMNTNT, ngân sách của địa phương,...) để xây dựng 1.247 phòng học (trong đó, có 1.165 phòng kiên cố, 82 phòng bán kiên cố). Đầu tư trên 22.961 tỷ đồng để xây dựng mới 371 phòng hành chính, 111 phòng thuộc khối phòng học tập, 156 bếp ăn, 213 sân chơi, 823 công trình vệ sinh, 364 công trình nước sạch. Từ năm 2011 - 2019, đã sử dụng trên 107.351 tỷ đồng để mua sắm tập trung trang thiết bị tối thiểu, nội thất, đồ chơi ngoài trời và tin học cấp cho các trường mầm non trong tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 2.134 phòng học/2.134 nhóm, lớp (kiên cố: 1.632 phòng; bán kiên cố: 486 phòng; tạm: 16 phòng; không còn thiếu phòng phải nhờ, mượn). So với năm 2011, tăng 675 phòng kiên cố; giảm 160 phòng tạm; xóa 375 phòng thiếu (trẻ phải học ở phòng nhờ, mượn hoặc học một buổi).

1.1.3. Tỷ lệ trẻ em mầm non đến trường và chế độ chính sách chăm sóc, giáo dục cho trẻ

Tổng số trẻ mầm non đến trường năm 2021 có 59.280/93.892 trẻ trong độ tuổi, đạt tỷ lệ 63,14%; tăng 14.193 trẻ so với năm 2011³. Riêng trẻ 5 tuổi được huy động ra lớp đạt 99,68%, tăng 1.787 trẻ; 100% trẻ 5 tuổi ra lớp được học 02 buổi/ngày; 100% trẻ đến trường được khám sức khỏe định. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, béo phì ở các độ tuổi đều giảm so với năm học 2010 - 2011⁴; Trẻ 5 tuổi tại 05 huyện miền núi của tỉnh được uống sữa hàng ngày để cải thiện tình trạng dinh dưỡng, góp phần nâng cao tầm vóc⁵; 100% trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non (sau đây viết tắt là CTGDMN) sửa đổi, bổ sung; 205/209 trường tổ chức bán trú, tỷ lệ 98,1%, tăng 103 trường so với năm 2011; tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành CTGDMN đạt 100%, đảm bảo chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ vào lớp 1.

Nhìn chung, các trường mầm non trên địa bàn tỉnh thực hiện đảm bảo CTGDMN; sửa đổi, bổ sung, phát triển chương trình giáo dục trong nhà trường phù hợp với văn hóa, điều kiện cụ thể của từng địa phương, nhà trường, khả năng, nhu cầu của trẻ⁶; đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ. Các địa phương, ngành giáo dục và đào tạo thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách cho trẻ, tổng kinh phí hỗ trợ cho trẻ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ theo chính sách khác là 206.728,899 triệu đồng⁷, góp phần giảm áp lực

³ Trong đó: Trẻ nhà trẻ: 8.992/34.052, tỷ lệ 26,4% (tăng 4.458 trẻ, tăng 16,2%). Trẻ mẫu giáo: 50.288/59.840, tỷ lệ 84,04 (tăng 9.735 trẻ, tăng 12,76%).

⁴ Tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân: Nhà trẻ 1,42% (giảm 2,68%), mẫu giáo 2,63% (giảm 6,75%); Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi: Nhà trẻ 2,6% (giảm 1,4%), mẫu giáo 3,44% (giảm 5,96%), trong đó: Tỷ lệ trẻ SDD thể còi cọc ở nhà trẻ 0,21%, mẫu giáo 0,31% (năm học 2010-2011 chưa thực hiện theo dõi thể này); Tỷ lệ trẻ béo phì: Nhà trẻ 1,27% (giảm 0,43%), mẫu giáo 3,35% (tăng 2,4%).

⁵ Thực hiện Chương trình Sữa học đường theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh.

⁶ Triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số (DTTS) giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”; các Chuyên đề: “Giáo dục phát triển thể chất giai đoạn 2013-2016” và “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2016-2020.

⁷ Từ năm 2012 đến 31/12/2020 đã hỗ trợ ăn trưa và chi phí học tập cho trẻ như sau:

chăm sóc của các gia đình có con nhỏ, tạo điều kiện để tất cả trẻ em được đến trường, nhất là ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em, đảm bảo công tác PCGDMNTNT của tỉnh được bền vững.

Tuy nhiên, việc cấp kinh phí hỗ trợ ăn trưa, chi phí học tập cho trẻ em 5 tuổi những năm đầu thực hiện PCGDMNTNT và từ tháng 1/2020 đến nay tại một số địa phương, cơ sở còn chậm trễ, dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức bán trú cho trẻ tại trường mầm non, nhất là tại các huyện miền núi của tỉnh.

1.1.4. Thực trạng đội ngũ cán bộ, giáo viên mầm non

Toàn tỉnh, hiện có 4.077 cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên. Trong đó, 439 người là cán bộ quản lý giáo dục và 3.914 giáo viên; theo định mức còn thiếu 102 cán bộ quản lý giáo dục⁸ và 912 giáo viên⁹. Giáo viên/nhóm/lớp bình quân tỷ lệ 1,83 (tăng 1.768)¹⁰.

Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các trường đại học trong và ngoài tỉnh mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và nâng chuẩn cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non¹¹. Đến nay, toàn tỉnh có 89,6% cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn so với quy định¹²; có 434 giáo viên dạy trẻ dân tộc thiểu số (sau đây viết tắt là DTTS) được đào tạo tiếng Hrê và Cor. Các chế độ chính sách đối với giáo viên mầm non được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, góp phần giúp giáo viên ổn định đời sống, yên tâm công tác. Từ năm 2018 đến cuối năm 2020, đã hỗ trợ cho 1.995 giáo viên mầm non dạy lớp ghép và dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS tại các trường trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh. Bên cạnh đó, 833 giáo viên dạy ở điểm lẻ cũng được hỗ trợ với tổng kinh phí trên 2,6 tỷ đồng.

1.1.5. Chính sách của tỉnh

Nhằm hỗ trợ các nhóm trẻ độc lập tư thục tại khu vực khu công nghiệp, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về “Quy định mức hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất cho các nhóm trẻ độc lập tư thục

- Hỗ trợ trẻ 5 tuổi: Tổng kinh phí hỗ trợ cho trẻ: 90.779,971 triệu đồng; trong đó: Hỗ trợ chi phí học tập là 18.539,908 triệu (có 24.844 trẻ được hỗ trợ), hỗ trợ ăn trưa 72.240,063 triệu đồng (có 65.103 trẻ được hỗ trợ); hỗ trợ theo chính sách khác của Trung ương, địa phương 905,920 triệu đồng.

- Hỗ trợ trẻ 3,4 tuổi: Tổng kinh phí hỗ trợ cho trẻ là 115.948,928 triệu đồng; trong đó: Hỗ trợ chi phí học tập là 25.311,140 (có 39.329 trẻ được hỗ trợ), hỗ trợ ăn trưa 90.637,788 triệu đồng (có 992.152 trẻ được hỗ trợ).

⁸ Hiệu trưởng 193 người (thiếu 18 người), Phó hiệu trưởng 246 người (thiếu 84 người).

⁹ Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV: Công lập thiếu 721 giáo viên, tư thục thiếu 191 giáo viên.

¹⁰ Giáo viên công lập 2.959 (biên chế 2.818, tỷ lệ 95,23%; tăng 1.485 GV), giáo viên tư thục 955 GV.

¹¹ Giai đoạn 2010-2020, đã mở 02 lớp đào tạo nâng chuẩn cho 72 giáo viên (1 lớp từ THSPMN lên CĐSPMN và 01 lớp từ THSPMN lên ĐHSPMN); tổ chức 90 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán trong tỉnh; 2.925/2.925 giáo viên được bồi dưỡng phát triển chuyên môn,....

¹² Tổng số giáo viên có trình độ đại học và cao đẳng là 2.764/3.914 giáo viên, tỷ lệ 70,62%; giáo viên có trình độ trung cấp 1.150/3.914 giáo viên, tỷ lệ 29,38%. Trong số giáo viên trình độ trung cấp, có 473/1.150 giáo viên cần học nâng chuẩn để đạt quy định chuẩn trình độ theo quy định hiện hành, tỷ lệ 41,13% (công lập 193 giáo viên), có 677 giáo viên đang đi học và trong độ tuổi sắp nghỉ hưu, tỷ lệ 58,87%.

tại khu vực khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020”, quy định mức hỗ trợ (một lần) cho một nhóm trẻ có số lượng từ 7 đến 30 trẻ là 35 triệu đồng; nhóm trẻ có số lượng từ trên 30 trẻ là 50 triệu đồng để trang bị bổ sung cơ sở vật chất giúp các nhóm trẻ phát triển bền vững, tạo điều kiện cho nữ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được gửi con và yên tâm công tác.¹³ Bên cạnh đó, để triển khai tốt Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, UBND tỉnh cũng đang xây dựng Quy định mức hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động; trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp và đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

1.1.6. Công tác kiểm tra phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi

Công tác kiểm tra PCGDMNTNT được thực hiện thường xuyên. Từ năm 2014 đến 2020, tỉnh thành lập, kiện toàn Đoàn kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT. Qua đó kịp thời phát hiện những hạn chế, thiếu sót để khắc phục, bảo đảm hoàn thành việc PCGDMNTNT đúng kế hoạch. Năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã kiểm tra và công nhận tỉnh Quảng Ngãi đạt chuẩn PCGDMNTNT¹⁴ và năm 2019, kiểm tra và công nhận tỉnh duy trì đạt chuẩn PCGDMNTNT.

1.2. Hạn chế, yếu kém

- Hiện nay, mạng lưới trường mầm non ở một số địa phương còn phân tán. Một số trường mầm non có diện tích hẹp, phòng học chưa đảm bảo quy cách, còn nhiều điểm lẻ, nhiều lớp ghép. Một số nơi còn thiếu diện tích đất xây dựng trường, nhất là khu vực miền núi. Kinh phí đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất cho trường mầm non ở một số địa phương còn hạn chế, chưa đồng bộ, chia làm nhiều giai đoạn, chưa theo quy hoạch tổng thể, nên nhiều trường thiếu tiện nghi, thiếu tính hiện đại¹⁵.

- Tỷ lệ trẻ mẫu giáo ra lớp ở một số huyện đồng bằng; tỷ lệ trẻ nhà trẻ ra lớp ở các huyện miền núi và một số huyện đồng bằng thấp, không đạt chỉ tiêu được giao, ảnh hưởng đến tính bền vững của PCGDMNTNT.

- Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, nhân viên vẫn còn thiếu so với quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày

¹³ Năm 2020, đã hỗ trợ 835 triệu đồng cho 23 nhóm đủ điều kiện (trong đó có 02 nhóm trẻ có số lượng trên 30 trẻ).

¹⁴ Tỉnh Quảng Ngãi đạt chuẩn PCGDMNTNT chậm 01 năm so với chỉ tiêu đề ra, nguyên nhân: Năm 2015, Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh gửi hồ sơ đề nghị Bộ GD - ĐT kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn PCGDMNTNT, tuy nhiên, Bộ GD-ĐT không sắp xếp được thời gian kiểm tra.

¹⁵ - Tuy số phòng học kiên cố tăng mạnh nhưng toàn tỉnh vẫn còn 16 phòng học chưa đạt yêu cầu; trong giai đoạn nhiều năm, vẫn còn tình trạng thiếu phòng học ở các huyện, nên trẻ phải học ở phòng học tạm, nhờ, học ghép; công trình vệ sinh, nước sạch và bếp ăn ở một số trường thuộc các huyện miền núi, nhất là tại các xã đặc biệt khó khăn vẫn còn thiếu.

- Một số trường mầm non không có phòng làm việc cho Ban giám hiệu và nhân viên của trường (cả các huyện đồng bằng và miền núi) đã ảnh hưởng đến quá trình làm việc và quản lý của đơn vị.

16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ. Điều này đã ảnh hưởng đến công tác quản lý, hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trường mầm non.

- Trung ương chưa có quy định cụ thể về chế độ của nhân viên nấu ăn nên các địa phương trong tỉnh thực hiện khác nhau. Điều này ảnh hưởng đến công tác nuôi trẻ trong trường mầm non bán trú tập trung. Đối với những trường thuộc vùng khó khăn, không có nguồn chi trả lương cho nhân viên nấu ăn, phải tổ chức bán trú dân nuôi, chất lượng bữa ăn không đảm bảo, ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ.

- Tỷ lệ kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn GDMN trong nguồn ngân sách chi thường xuyên tại nhiều đơn vị và trong toàn tỉnh chưa đạt. Điều này ảnh hưởng đến hoạt động chuyên môn của GDMN. Công tác xã hội hóa, huy động nguồn lực, kinh phí cho GDMN ở một số huyện còn hạn chế.

1.3. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

- Quy mô các trường mầm non ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu của phụ huynh và sự phát triển của xã hội nhưng chỉ tiêu biên chế giáo viên, nhân viên chưa đủ theo quy định. Chỉ có 02 nhân viên đảm nhận 04 nhiệm vụ là chưa phù hợp với tình hình thực tế (*theo Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ*). Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất để xây dựng phòng học, phòng chức năng, mở rộng các trường mầm non ở các địa phương còn hạn chế.

- Kinh phí đầu tư cho công trình nước sạch còn hạn hẹp so với điều kiện địa hình phức tạp của các huyện miền núi. Số lớp mẫu giáo ghép ở miền núi còn nhiều, việc đi lại của trẻ em miền núi khó khăn, ảnh hưởng tới các hoạt động dạy và học.

2. Nhiệm vụ và giải pháp thứ hai: Củng cố vững chắc và phát triển kết quả PCGD đã đạt được; hoàn thành PCGD THCS và PCGD TH đúng độ tuổi ở những huyện, xã chưa đạt chuẩn; từng bước tiến hành phổ cập giáo dục trung học ở những nơi có điều kiện theo quy định của Chính phủ.

2.1. Kết quả đạt được

Kể từ thời điểm được công nhận đạt chuẩn PCGDTH đúng độ tuổi năm 2008 và PCGDTHCS năm 2009 đến nay, tỉnh Quảng Ngãi luôn duy trì, giữ vững và phát huy tốt kết quả đạt được về PCGD THCS và PCGD TH trên địa bàn. Có 100% huyện, thị, thành phố đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2, 3; 8/13 huyện, thành phố đạt chuẩn mức PCGDTHCS mức độ 2, 3. Các tiêu chí đều có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ thanh thiếu niên tốt nghiệp THCS tăng lên đáng kể.

2.2. Những hạn chế, yếu kém

Hiện nay, một số cơ sở giáo dục vẫn còn thiếu sân chơi, bãi tập, tường rào, phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng, thiết bị dạy học,... theo danh

mục thiết bị tối thiểu, cơ sở vật chất được quy định tại Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC. Tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng, đi học không thường xuyên ở một số địa phương vẫn chưa được khắc phục triệt để.

2.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác PCGD, còn khoán cho ngành giáo dục. Nguồn kinh phí đầu tư, phân bổ cho sự nghiệp giáo dục vẫn còn hạn chế.

3. Nhiệm vụ và giải pháp thứ ba: Nhà nước tăng cường hỗ trợ giúp các địa phương đẩy mạnh công tác XMC cho những người trong độ tuổi lao động, giảm tỉ lệ người tái mù chữ ở người lớn.

3.1. Kết quả đạt được

Công tác XMC cho người trong độ tuổi lao động tiếp tục được quan tâm và thực hiện song song với công tác PCGD TH, PCGD THCS; tỷ lệ người trong độ tuổi 15 - 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ tăng dần; số lượng mù chữ, tái mù chữ không đáng kể. Năm 2020, 13/13 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn về XMC, trong đó: có 7/13 huyện đạt mức độ 1; 6/13 huyện đạt mức độ 2; tỉnh XMC đạt mức độ 1. Tỷ lệ dân số được công nhận đạt chuẩn biết chữ trong độ tuổi 15 - 25 đạt 99,3%; trong độ tuổi 15 - 35 đạt 97,6%; trong độ tuổi 15 - 60 đạt 93,5%.

3.2. Những hạn chế, yếu kém

Hiện nay, vẫn còn một bộ phận dân số trong độ tuổi 15 - 60 tuổi mù chữ. Trong đó, mù chữ mức 1 là 2,0%, mù chữ mức 2 là 6,5% (*khoảng 60% người mù chữ ở mức 2 là người DTTS*).

3.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

Hầu hết tại các huyện miền núi có địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt, điều kiện kinh tế - xã hội thấp nên người DTTS không có điều kiện đi học. Ngoài ra, các trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, thị trấn chưa phát huy hết chức năng, hoạt động chưa hiệu quả.

4. Nhiệm vụ và giải pháp thứ tư: Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS theo hướng tăng nhanh tỷ lệ học sinh vào học ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề. Tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị dạy và học nghề; hỗ trợ các trung tâm giáo dục thường xuyên dạy bổ túc văn hóa trung học phổ thông gắn với dạy nghề; có cơ chế khuyến khích các cơ sở tuyển dụng học sinh sau THCS qua đào tạo nghề; tạo điều kiện thuận lợi để học sinh được học liên thông lên các cấp học cao hơn.

4.1. Kết quả đạt được

Việc nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông được các cấp ủy, chính quyền quan tâm. UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”. Hàng năm, ngành giáo dục và đào tạo, ngành lao động thương binh và xã hội tích cực phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương thông tin, tuyên truyền các chính sách về học nghề sơ cấp, trung cấp. Sở Giáo dục và Đào tạo khuyến khích các cơ sở giáo dục phổ thông đẩy mạnh và tăng cường phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho học sinh phổ thông¹⁶. Chỉ đạo các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên xét tuyển học sinh tham gia học trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên; đồng thời tổ chức dạy nghề cho học sinh hoặc định hướng nghề nghiệp theo năng lực, sở trường của học sinh. Công tác phân luồng học sinh sau THCS trên địa bàn toàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp có xu hướng tăng lên.

4.2. Những hạn chế, yếu kém

Tuy nhiên, việc phân luồng học sinh sau THCS trên địa bàn tỉnh vẫn còn thấp so với mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra. Nhận thức về công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh chưa đầy đủ, tâm lý người học và gia đình muốn học lên bậc cao hơn. Thông tin về thị trường lao động đến học sinh còn hạn chế. Hiệu quả của công tác hướng nghiệp, dạy nghề trong các cơ sở giáo dục phổ thông chưa cao.

4.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

- Công tác tư vấn nghề nghiệp của giáo viên chưa thường xuyên. Người làm công tác tư vấn, hướng nghiệp trong các trường THCS, THPT chủ yếu là giáo viên kiêm nhiệm nên chưa có nhiều kiến thức, kỹ năng, phương pháp hướng nghiệp.

- Việc phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh,... để tư vấn cho học sinh chưa được tổ chức thường xuyên.

5. Nhiệm vụ và giải pháp thứ năm: Tập trung nguồn lực phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng và hiệu quả PCGD ở những vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Có những giải pháp tích cực để nâng cao trình độ Tiếng Việt, giảm tỷ lệ lưu ban và bỏ học đối với học sinh ở những vùng khó khăn, đặc biệt là học sinh người DTTS.

5.1. Kết quả đạt được

Trong 10 năm qua, từ các nguồn lực của Trung ương và của tỉnh, việc củng cố, phát triển kết quả PCGD, XMC tại các huyện miền núi, đối với học

¹⁶ Tổ chức Ngày hội tư vấn, hướng nghiệp; thi tìm hiểu về thế giới nghề nghiệp; các hoạt động giao lưu của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục với các nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nhân, doanh nghiệp.

sinh ở các vùng khó khăn, đồng bào DTTS, học sinh nội trú dân tộc đã được ưu tiên, chú trọng đúng mức¹⁷. Các huyện miền núi đều duy trì kết quả PCGD TH và PCGD THCS. Tỷ lệ học sinh người DTTS vào học các trường phổ thông dân tộc nội trú ở các huyện miền núi chiếm tỷ lệ khá cao. Việc tăng cường dạy Tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học ở những vùng có đồng bào DTTS luôn được các cấp, các ngành chỉ đạo xuyên suốt theo từng năm học. Tình trạng học sinh bỏ học giảm¹⁸.

5.2. Hạn chế, yếu kém

Việc đầu tư xây dựng trường học ở các huyện miền núi gặp nhiều khó khăn. Số trẻ nhà trẻ được huy động đến lớp còn thấp. Công tác tuyên truyền, xã hội hóa giáo dục còn hạn chế, chưa huy động được nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đóng góp kinh phí, hỗ trợ sách, tài liệu tăng cường tiếng Việt cho trẻ DTTS. Khả năng sử dụng tiếng Việt của một số học sinh DTTS còn hạn chế.

5.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

- Nguồn ngân sách ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất chưa theo kịp yêu cầu phát triển, trong khi các huyện miền núi có nhiều trường có điểm lẻ, các nhóm lớp nằm rải rác không tập trung. Việc mua sắm tập trung gây khó khăn cho các cơ sở giáo dục trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học.

- Công tác phối hợp của các cơ quan, ban, ngành liên quan trong việc đầu tư cơ sở vật chất và thực hiện những giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục ở một số địa phương chưa kịp thời, đồng bộ.

6. Nhiệm vụ và giải pháp thứ sáu: Nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo sư phạm của Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

6.1. Kết quả đạt được

Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Trường Đại học Phạm Văn Đồng đã nỗ lực trong việc xây dựng, mở các ngành đào tạo mới; thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực của người học, phát huy tính chủ động của sinh viên trong học tập, nghiên cứu, tăng cường hoạt động thực hành, thực tập để giúp người học nắm vững kiến thức, có tay nghề vững vàng khi ra trường. Công tác đào tạo các ngành sư phạm của Trường Đại học Phạm Văn Đồng luôn bám sát chủ trương, định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của tỉnh. Trong giai đoạn 2012 - 2019, trường đã tuyển sinh và đào tạo 04 ngành sư phạm bậc đại

¹⁷ UBND tỉnh đã quan tâm đầu tư các nguồn lực xây dựng, mở rộng cơ sở vật chất trường, lớp học đảm bảo đáp ứng cơ bản tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của trường đạt chuẩn quốc gia; đảm bảo đủ phòng học kiên cố, các phòng chức năng như: phòng bộ môn, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng truyền thống,... cho các bậc học mầm non, phổ thông.

¹⁸ Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp như: phối hợp chặt chẽ giữa gia đình - nhà trường - xã hội để giúp đỡ học sinh có học lực yếu kém, có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có nguy cơ bỏ học tiếp tục đến trường; giáo viên có tinh thần trách nhiệm, nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của các em học sinh; các cơ sở giáo dục đã xây dựng được kế hoạch phụ đạo kịp thời cho học sinh yếu, kém để giúp các em theo kịp chương trình. Kết quả, Cấp tiểu học: năm học 2010-2011: 0,03%, năm học 2015-2016: 0,02% và đến năm học 2020-2021 giảm xuống còn 0,01%; cấp THCS: năm học 2010-2011: 0,6%, năm học 2015-2016: 0,49% và đến năm học 2020-2021 giảm xuống còn 0,17%.

học, 15 ngành sư phạm bậc cao đẳng, 05 ngành sư phạm bậc trung cấp chuyên nghiệp¹⁹; đồng thời, đã hoàn thành việc xây dựng và ban hành các chương trình đào tạo các ngành sư phạm theo hệ thống tín chỉ.

Nhằm góp phần bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của tỉnh nhà, hàng năm nhà trường đã tuyển sinh các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục với số lượng khoảng 200 học viên, từ năm 2019 mở các lớp nâng hạng giáo viên với số lượng hơn 1.500 người.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo; động viên, khuyến khích đội ngũ giảng viên tham gia học tập nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Hiện nay, với tổng biên chế của Trường là 228 người (171 giảng viên; 57 viên chức làm việc hành chính, phục vụ), trường có 20 tiến sĩ, 152 thạc sĩ (*trong đó có 22 giảng viên đang nghiên cứu sinh trong và ngoài nước*).

6.2. Hạn chế, yếu kém

Chất lượng thí sinh đầu vào đối với hệ chính quy chưa cao. Một số ngành học nhiều năm không tuyển hoặc tuyển không đủ chỉ tiêu. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dạy và học đã được cải thiện hơn nhưng chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo. Đội ngũ giảng viên các khoa sư phạm có trình độ cao không nhiều. Năng lực tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên còn hạn chế, thiếu các đề tài cấp bộ, tỉnh và các đề tài mang tính chuyên sâu.

6.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

- Nhiều sinh viên sư phạm ra trường không tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo. Mức thu nhập của giáo viên còn thấp. Hiện nay, tỉnh chưa ban hành chính sách thu hút học sinh giỏi đi học ngành sư phạm; đồng thời, Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm gặp nhiều vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, chưa có tác dụng đối với việc tuyển sinh, đào tạo ngành sư phạm của tỉnh.

- Đề án thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ) đối với Trường Đại học Phạm Văn Đồng được UBND tỉnh phê duyệt hàng năm; tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, vẫn chưa thu hút được giảng viên có trình độ cao về công tác tại trường.

7. Nhiệm vụ và giải pháp thứ bảy: Hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ đối với giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Hoàn thiện chính sách thu hút giáo viên tại vùng đặc biệt khó khăn và giáo viên dạy bổ túc văn

¹⁹ Từ năm 2019, sau khi Luật Giáo dục mới ra đời, trong đó có nội dung nâng chuẩn giáo viên mầm non từ trung cấp lên cao đẳng, chuẩn giáo viên tiểu học, trung học cơ sở từ trình độ cao đẳng lên đại học, trường đã dừng đào tạo bậc trung cấp, cao đẳng và xây dựng hồ sơ xin mở thêm các ngành đào tạo mới. Đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cho phép Trường Đại học Phạm Văn Đồng được tuyển sinh và đào tạo thêm bậc đại học ngành sư phạm toán và sư phạm tiểu học.

Kết quả: từ năm 2012 đến nay, nhà trường đã tuyển sinh và đào tạo các ngành sư phạm chính quy với số lượng như sau: hệ đại học 1803 sinh viên; hệ cao đẳng: 4677 học viên; hệ trung cấp chuyên nghiệp: 905 học viên.

hóa trung học phổ thông cho cơ sở dạy nghề và các trung tâm giáo dục thường xuyên.

7.1. Kết quả đạt được

Ngành giáo dục và đào tạo và các địa phương đã thực hiện tốt các chính sách, chế độ đãi ngộ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhất là cán bộ, giáo dục công tác tại những vùng đặc biệt khó khăn góp phần động viên để nhà giáo an tâm công tác. Thực hiện chính sách luân chuyển đối với cán bộ quản lý, giáo viên ở các trường miền núi với đồng bằng đối với cấp THPT; các trường trên địa bàn đối với giáo dục mầm non, TH và THCS tại các huyện, thị xã, thành phố. Triển khai thực hiện việc sáp nhập các trường TH và THCS theo Nghị quyết của Trung ương đạt được những kết quả khá tích cực²⁰.

7.2. Hạn chế, yếu kém

Vẫn còn tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ ở một số cơ sở giáo dục gây khó khăn cho việc bố trí, sắp xếp đội ngũ và nâng cao chất lượng giáo dục. Những năm gần đây, các vị trí nhân viên kế toán, y tế, thư viện, văn thư không có trong biên chế, phải hợp đồng và phân công giáo viên kiêm nhiệm,...nên ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục. Việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục, đã phần nào gây khó khăn cho công tác quản lý, huy động học sinh ra lớp, công tác tổ chức dạy học, quản lý học sinh ăn, ở bán trú...

7.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

- Từ năm 2015, theo Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ, quy định không thực hiện tuyển dụng vị trí nhân viên, dẫn đến thiếu nhiều vị trí nhân viên ở các cơ sở giáo dục.

- Thực hiện việc dồn điểm trường lẻ về trường chính, dẫn đến khoảng cách học sinh đến trường xa, tâm lý phụ huynh ngại đưa con đi học; việc ăn, ở bán trú, công tác quản lý bán trú tại trường gặp rất nhiều khó khăn do việc thay đổi số lượng học sinh bán trú ở các trường chính tăng đột biến.

8. Nhiệm vụ và giải pháp thứ tám: Huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển mạng lưới trường lớp, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung đồ dùng, thiết bị dạy và học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, phục vụ thiết thực công tác PCGD. Thực hiện tốt chương trình đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự

²⁰ Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Cấp Tiểu học: từ 216 trường giảm còn 154 trường (do sáp nhập trường tiểu học với trung học cơ sở).

- Trường THCS: 183 trường, trong đó:

+ Tiểu học và THCS: 52 trường, tăng 33 trường (do sáp nhập trường tiểu học vào trường THCS thành trường có 02 cấp học tiểu học và THCS).

+ THCS: từ 168 trường THCS giảm còn 131 trường.

nghiệp công trong lĩnh vực GDĐT nghề; đồng thời tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác XMC và PCGD.

8.1. Kết quả đạt được

Tỉnh đã huy động các nguồn vốn để phát triển mạng lưới trường, lớp; nâng cấp cơ sở vật chất, đồ dùng, thiết bị dạy học cho hệ thống giáo dục trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, hàng năm, các địa phương trong tỉnh đều có kế hoạch thực hiện cải tạo, mở rộng, nâng cấp và bổ sung các hạng mục công trình, mua sắm trang thiết bị dạy học. Hệ thống trường lớp học ngày càng được hoàn thiện, khang trang, đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.

Công tác xã hội hóa giáo dục, huy động nguồn lực từ các tổ chức kinh tế, xã hội, cá nhân, các nhà hảo tâm được đẩy mạnh. Nhiều tổ chức, cá nhân, phụ huynh đã nhiệt tình, đồng hành, ủng hộ, đóng góp về công sức, tiền của, vật chất cùng với Nhà nước chăm lo cho học sinh.

Ngành giáo dục và đào tạo và các địa phương đẩy mạnh việc nâng cấp và xây dựng trường phổ thông theo hướng chuẩn hoá trường đạt chuẩn quốc gia gắn liền với kế hoạch PCGD, XMC và xây dựng xã, huyện đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đẩy mạnh việc đổi mới quản lý cơ chế hoạt động của các trường công lập theo hướng phân cấp, giao quyền tự chủ. Ưu tiên đầu tư nguồn lực cho công tác PCGD, XMC²¹.

8.2. Hạn chế, yếu kém

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thu hút nguồn lực từ xã hội hoá giáo dục nhằm tăng cường cơ sở vật chất vẫn còn nhiều hạn chế; chưa huy động được nhiều nguồn vốn để đầu tư, phát triển giáo dục. Việc thực hiện đổi mới cơ chế hoạt động của các trường công lập chuyên biến chưa mạnh mẽ.

8.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

- Các cơ chế, chính sách để thu hút nguồn vốn xã hội hoá giáo dục vẫn còn nhiều bất cập. Vẫn còn một bộ phận cán bộ quản lý trông chờ, ỷ lại, chưa thật sự chủ động trong việc đổi mới công tác quản lý để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

- Việc đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học chưa đáp ứng kịp theo quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, TH, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

9. Nhiệm vụ và giải pháp thứ chín: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác PCGD. Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, kịp thời biểu dương người tốt, việc tốt và những địa phương làm tốt công tác PCGD; phối hợp liên ngành, phát huy kết quả hoạt động của

²¹ Tổng mức đầu tư năm 2011-2020 của ngành giáo dục và đào tạo cho công tác PCGD, XMC cơ bản là 61.640 triệu đồng (trong đó: giai đoạn 2011-: 48.840 triệu đồng, giai đoạn 2016-2020: 12.800 triệu đồng).

các tổ chức trong hệ thống chính trị, tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa công tác PCGD. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát để bảo đảm nâng cao chất lượng PCGD.

9.1. Kết quả đạt được

Toàn tỉnh đã kiện toàn Ban Chỉ đạo PCGD, XMC cấp tỉnh; thành lập tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo PCGD, XMC; xây dựng Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh. Các sở, ngành, địa phương đã tích cực trong chỉ đạo việc duy trì chuẩn PCGD, XMC; hằng năm, thành lập các đoàn kiểm tra công nhận kết quả PCGD, XMC tại các huyện, thị xã, thành phố. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã có quyết định công nhận kết quả PCGD, XMC của 13 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Đồng thời, triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp tích cực để nâng cao chất lượng giáo dục; huy động các đối tượng thuộc diện PCGD ra lớp; nắm chắc tình hình, nguyên nhân học sinh bỏ học và khắc phục tình trạng học sinh bỏ học nhằm củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng PCGD, XMC.

9.2. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân: Công tác biểu dương, khen thưởng người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến trong việc triển khai PCGD, XMC chưa được thực hiện thường xuyên do một số cấp ủy, chính quyền, trường học chưa quan tâm đúng mức đến công tác PCGD, XMC. Công tác tuyên truyền, vận động có lúc, có nơi còn bị động, chưa theo kịp diễn biến của địa phương.

IV. Đánh giá chung

Trong 10 năm qua, các cấp ủy, chính quyền trên địa bàn toàn tỉnh đã quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 10, nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân về PCGDMNTNT, PCGD TH và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS được nâng lên. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo và ban hành nhiều cơ chế, chính sách để thực hiện Chỉ thị 10, ngành giáo dục và đào tạo và các địa phương đã tích cực, chủ động triển khai các nội dung của Chỉ thị 10. Ban Chỉ đạo PCGD, XMC các cấp phát huy vai trò theo dõi, chỉ đạo về công tác PCGD, XMC. Các cấp, các ngành, hội đoàn thể đã phối hợp chặt chẽ trong công tác tuyên truyền, vận động học sinh đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nhất là đối với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn. Đến nay, nhìn chung, mạng lưới trường, lớp các bậc học ngày càng hoàn thiện; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư; đa dạng hóa các loại hình đào tạo, phương thức đào tạo. Toàn tỉnh đã hoàn thành Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đúng tiến độ và duy trì, củng cố kết quả PCGD TH và THCS; tỷ lệ người mù chữ trong độ tuổi lao động giảm đáng kể²²; đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo

²² Căn cứ vào mục tiêu của Chỉ thị số 10 đã đề ra, kết quả PCGDMNTNT, củng cố kết quả PCGDTH và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và XMC cho người lớn đạt như sau:

- Năm 2015, huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi vào học mẫu giáo đạt 75,72% (chưa đạt, theo Chỉ thị 10 số là 80%); tỉnh đã hoàn thành mục tiêu PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi (Bộ GDĐT đã có Quyết định công nhận năm 2016).

viên hầu hết đạt chuẩn, trên chuẩn, có trách nhiệm, tâm huyết với nghề, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu học tập của Nhân dân, góp phần nâng cao trình độ dân trí ở các địa phương. Các chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh được quan tâm, cơ bản thực hiện nghiêm túc. Công tác xã hội hóa giáo dục, nhất là việc huy động các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục mầm non và PCGD ngày càng được quan tâm và đạt hiệu quả.

V. Bài học kinh nghiệm

1. Địa phương nào có cấp ủy, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, có sự vào cuộc tích cực của ngành giáo dục và đào tạo và sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong triển khai công tác PCGD thì địa phương đó thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 10.

2. Ở hầu hết các địa phương làm tốt công tác PCGD, XMC, Ban Chỉ đạo PCGD, XMC đều tâm huyết, trách nhiệm, có chương trình, kế hoạch công tác cụ thể khoa học, chi tiết; đồng thời các thành viên trong Ban Chỉ đạo đều chủ động, tích cực phối hợp vận động toàn dân đưa trẻ đến trường, huy động học sinh ra lớp đúng độ tuổi, giảm thiểu tình trạng học sinh bỏ học, vận động học sinh bỏ học ra học lại,...

3. Ngành giáo dục và đào tạo phải chủ động trong tham mưu cho cấp ủy, chính quyền thực hiện tốt các nội dung của Chỉ thị 10; chủ động quán triệt cho các cơ sở giáo dục không ngừng đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; đổi mới kiểm tra, đánh giá để nâng cao chất lượng giáo dục; có các biện pháp tích cực để vận động học sinh đến trường, góp phần tích cực trong việc đôn đốc các đơn vị hoàn thành nhiệm vụ PCGD, XMC trên địa bàn tỉnh.

4. Công tác PCGD, XMC là một hoạt động thường xuyên, liên tục. Muốn đạt được kết quả phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; là trách nhiệm của mỗi cá nhân, đoàn thể trong công tác huy động, duy trì và nâng cao chất lượng dạy và học; xác định giáo dục phổ thông là một trong những hoạt động có tính chất quyết định đến chất lượng và kết quả bền vững của công tác PCGD, XMC.

VI. Phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp từ nay đến năm 2030

1. Mục tiêu

Duy trì kết quả về PCGDMNTNT; giữ vững kết quả PCGD TH, PCGD THCS và XMC trên toàn tỉnh; phấn đấu nâng mức độ đạt chuẩn đối với kết quả PCGD TH, PCGD THCS và XMC, cụ thể đến năm 2030 như sau:

- Năm 2020: Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 là 99,98% (cao hơn 0,28%); tỷ lệ học sinh tiểu học lưu ban, bỏ học 0,49% (đạt chỉ tiêu); 100% xã đạt chuẩn PCGDTH và PCGDTHCS theo các mức độ (vượt 0,5%); 100% huyện đạt chuẩn PCGDTH và PCGDTHCS theo các mức độ (vượt 0,5%); Tỉnh đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2; đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1 và đạt XMC mức độ 1 (đạt chỉ tiêu); tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,8% (đạt chỉ tiêu); tỷ lệ lưu ban, bỏ học cấp THCS là 0,69% (đạt chỉ tiêu, thấp hơn 0,31%).

- PCGDMNTNT: Huy động ít nhất 95% trẻ từ 3 đến 5 tuổi vào học mẫu giáo; duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- PCGD TH: Huy động được 99,8% trẻ 6 tuổi vào học lớp 1; tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở tiểu học dưới 0,3%. 100% đơn vị cấp huyện, cấp xã đạt chuẩn PCGD TH từ mức độ 2 trở lên; tỉnh đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2.

- PCGD THCS: 100% đơn vị cấp huyện, cấp xã đạt chuẩn PCGD THCS từ mức độ 2 trở lên; tỉnh đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2. Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,9%; tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở bậc THCS dưới 1%; phân đầu có ít nhất 30% học sinh sau khi tốt nghiệp THCS đi học nghề.

- XMC: 100% đơn vị cấp huyện, cấp xã XMC đạt mức 2; tỉnh XMC đạt mức 2.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với công tác PCGD, XMC; củng cố mạng lưới trường, lớp. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về PCGDMNTNT, PCGD TH, PCGD THCS, XMC bằng nhiều hình thức.

- Tuyển dụng, bố trí đủ giáo viên, sắp xếp đội ngũ giáo viên theo đúng quy định; tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục đối với các lớp mầm non 5 tuổi, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi toàn tỉnh. Đảm bảo tất cả trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non được học chương trình giáo dục mầm non, chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ vào học lớp 1. Triển khai có hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục đầu tư, xây dựng các trường mầm non, TH, THCS và trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá giáo dục, tăng cường huy động các nguồn lực phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025” và Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông. Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông; thường xuyên mời các nhà khoa học, các nhà quản lý, doanh nhân tư vấn nghề nghiệp cho học sinh.

VII. Kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Chính phủ

Bổ sung chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em độ tuổi nhà trẻ có hoàn cảnh khó khăn ở các khu vực miền núi, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; chế độ cho giáo viên dạy lớp ghép, dạy tăng cường Tiếng Việt ở điểm trường chính

được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ.

2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu Chính phủ điều chỉnh Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 về PCGD, XMC. Vì theo Nghị định số 20 thì lấy đơn vị hành chính cấp xã để công nhận huyện đạt chuẩn PCGD, XMC. Tuy nhiên, thực tế của tỉnh Quảng Ngãi hiện nay có huyện không còn đơn vị hành chính cấp xã (Huyện Lý Sơn) nên khó khăn cho địa phương trong việc công nhận kết quả PCGD, XMC.

- Tổng hợp nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Quảng Ngãi vào Đề án “Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông” trình Chính phủ phê duyệt.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ, hàng năm, bổ sung chỉ tiêu biên chế cho giáo dục mầm non đủ số lượng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ để giải quyết tình trạng thiếu giáo viên, nhân viên ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập và đáp ứng sự phát triển của giáo dục mầm non. Đồng thời, cần bổ sung số lượng nhân viên trường mầm non vì trường mầm non chỉ có 02 nhân viên kiêm nhiệm 04 vị trí khiến hoạt động của nhà trường gặp nhiều khó khăn.

Nơi nhận

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (*báo cáo*),
- Ban Tuyên giáo Trung ương (*báo cáo*),
- Cơ quan thường trực Ban Tuyên giáo Trung ương tại Đà Nẵng (T26),
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- C, PCVPTU; P. Tổng hợp,
- Phòng Khoa giáo, BTGTU,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**

Đặng Ngọc Huy